



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 700.2022/QĐ - VPCNCL ngày 05 tháng 09 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm**

Laboratory: **Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Ứng dụng, Phát triển khoa học – công nghệ và đo lường, chất lượng sản phẩm**

Organization: **Center of Applications, Development of Science - Technology and Measurement Product Quality**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: **Chemical, Biological**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Vy Văn Hạnh**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory :

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Nguyễn Minh Hà	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Nguyễn Mạnh Tường	
3.	Vy Văn Hạnh	

Số hiệu/ Code: **VILAS 243**

Hiệu lực công nhận/ period of validation: **05/09/2025**

Địa chỉ / Address: **Số 428 đường Hùng Vương, xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn**
No 428 Hung Vuong street, Mai Pha ward, Lang Son city, Lang Son province

Địa điểm / Location: **Số 428 đường Hùng Vương, xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn**
No 428 Hung Vuong street, Mai Pha ward, Lang Son city, Lang Son province

Điện thoại/ Tel: **0253 858 997**

Fax:

E-mail:

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 243

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of Testing: *Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước thải <i>Domestic water, surface water, underground water, wastewater</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
2.		Xác định hàm lượng Nitrat <i>Determination of Nitrate content</i>	(0,3 ~ 30) mg/L	HACH Method 8039 (DR 1900)
3.		Xác định hàm lượng amoni <i>Determination of ammonium content</i>	(0,01 ~ 0,5) mg/L	HACH Method 8155 (DR 1900)
4.		Xác định hàm lượng sunfat <i>Determination of sulfate content</i>	(2 ~ 70) mg/L	HACH Method 8051 (DR 1900)
5.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ Bạc Nitrat với chỉ thị Cromat (Phương pháp MO) <i>Determination of chloride Silver nitrate titration method with chromate indicator (Mohr's method)</i>	5 mg/L	TCVN 6194:1996 (ISO 9297:1989)
6.		Xác định hàm lượng sắt <i>Determination of iron content</i>	(0,02 ~ 3) mg/L	HACH Method 8008 (DR 1900)
7.		Xác định tổng canxi và magiê Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium and magnesium EDTA titrimetric method</i>	5 mg CaCO ₃ /L	TCVN 6224:1996

Chú thích/ Note:

HACH: Phương pháp của nhà sản xuất thiết bị/ *Manufacture' method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 243****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước thải <i>Domestic water, surface water, underground water, wastewater</i>	Định lượng Coliforms Phương pháp nhiều ống <i>Enumeration of Coliforms Multiple tube (most probable number) method</i>	1,8 MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017
		Định lượng Coliforms chịu nhiệt Phương pháp nhiều ống <i>Enumeration of thermotolerant Coliforms Multiple tube (most probable number) method</i>	1,8 MPN/100mL	SMEWW 9221E:2017
2.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp nhiều ống <i>Enumeration of Escherichia coli Multiple tube (most probable number) method</i>	1,8 MPN/100mL	SMEWW 9221F:2017

Chú thích/ Note:

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater